

ĐẶC ĐIỂM CỦA HỆ THỐNG CHĂN NUÔI GIA CẦM NHỎ LẺ TẠI VIỆT NAM

Vũ Chí Cương, Trần Thị Mai Phương, Phùng Đức Tiến, Nguyễn Quý Khiêm,
Nguyễn Thị Nga và Bạch Thị Thanh Dân

Bộ môn Dinh dưỡng – Thức ăn và Đồng cỏ Viện Chăn nuôi

*Tác giả liên hệ: Vũ Chí Cương – Viện Chăn nuôi – Từ Liêm – Hà Nội
Tel: (04) 38.386.127/ 0912.121.506; Fax: (04) 38 389.775; Email: vuchicuong@gmail.com

ABSTRACT

Characteristic of the backyard poultry system in Vietnam

The backyard poultry plays an important role in the farmer livelihood. Economically, the backyard poultry provides security (savings and readily available cash in case of emergency) and income. For more understanding of our backyard poultry systems before and after avian influenza, an IDRC funded study was undertaken. It was revealed that about 63.68 – 65.47% of the household kept chicken. The average flock size/household before AI outbreak was 99.05; 26.17 birds/household for chicken and duck, respectively. As influenced by AI, after AI outbreak, the flock size was reduced. The average flock size/household after AI outbreak was only 37.13; 6.52birds/household for chicken and duck, respectively. The backyard chicken breeds were mainly native breeds and come to household from local markets (27-28%). Around 27.37 to 29.59% of the households kept chicken without a pen and most of the poultry house was near the family house (94.17-94.27%). The vaccination use for poultry in the backyard systems was low (38.1%). Most of the backyarder did not use the medicine to control and treat the diseases of their poultry. Before AI outbreak, many farmers throw the dead birds to the river, pond (11.5%). the situation did not change much after AI outbreak (10.13%). Many marketing channels existed for the sale of the backyard poultry and poultry products. However, a direct sale of backyard poultry from farm gates to traders and neighbors seemed to be dominant (83.67%), followed by local market sales (16.32%). Before AI outbreak, many of the backyarders sold the sick birds (45.1%), because of the limited knowledge.

Key words: *Backyard poultry, farmer livelihood*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cho đến ngày 29/1/2004, châu Á có 10 nước và lãnh thổ bị dịch cúm gà A hoành hành gồm: Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pakistan, Đài Loan và Lào. Đợt dịch này đã gây ra mối quan tâm lớn của các quốc gia và các tổ chức quốc tế do quy mô lớn chưa từng có và mối nguy hiểm của nó có thể thành đại dịch toàn cầu. Tính đến ngày 25-1-2004 có gần 22.4 triệu con gà bị tiêu huỷ ở các nước có dịch cúm gà. Trong đó: Thái Lan tiêu huỷ hơn 10,7 triệu con, Việt Nam 2,9 triệu con, Nhật Bản 30.000 con, Hàn Quốc 2 triệu con, Đài Loan 55.000 con. Một đại dịch cúm toàn cầu hoàn toàn có thể xảy ra nếu như thế giới không hành động kịp thời để ngăn chặn sự bùng phát của dịch bệnh. Trước tình hình đó các tổ chức quốc tế đã vào cuộc.

Việt nam là nước có nền nông nghiệp còn lạc hậu, tập quán lâu đời của người Việt là nuôi gia cầm chăn thả nhỏ lẻ. Tỷ trọng của ngành chăn nuôi gia cầm góp phần vào GDP là 1,5% (chăn nuôi gia cầm chăn thả đóng góp khoảng 75% đàn gia cầm). Ngành gia cầm chăn thả nhỏ lẻ chiếm 2/3 năng suất và 1/2 thị trường trực tiếp và còn có tầm quan trọng rất lớn trong chiến lược sinh kế của người dân nông thôn. Vì vậy, khi xảy ra dịch cúm gia cầm đã nảy sinh nhiều vấn đề có liên quan và làm ảnh hưởng đến chính sách tái cơ cấu hoặc làm giảm hệ thống chăn nuôi gia cầm chăn thả luôn được chính phủ đề cập tới. Làm thế nào để hiểu rõ về đặc điểm của hệ thống này gắn với từng hoàn cảnh cụ thể về văn hoá, xã hội, kinh tế, sinh kế, dinh dưỡng, đồng thời phòng chống được nguy cơ lây nhiễm cúm gia cầm, duy trì được hệ thống

chăn nuôi gia cầm chăn thả nhỏ lẻ. Từ những lý do trên một dự án quốc tế ra đời “**Đặc điểm và động lực của hệ thống gia cầm chăn thả tại 5 nước châu Á nhằm giảm thiểu và quản lý nguy cơ bùng phát cúm gia cầm**” có sự tham gia của 5 nước (Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia và Campuchia) nhằm nghiên cứu có hệ thống về chăn nuôi gia cầm chăn thả nhỏ lẻ, giúp cộng đồng hiểu một cách sâu sắc về hệ thống chăn nuôi gia cầm này và vai trò của chúng trong đời sống của người dân nông thôn.

Với những lý do trên chúng tôi thực hiện nội dung nghiên cứu về “**Đặc điểm của hệ thống chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ tại Việt nam**” Nhằm đánh giá đặc điểm của hệ thống, mạng lưới chăn nuôi gia cầm chăn thả nhỏ lẻ và ảnh hưởng của hệ thống và mạng lưới này đến nguy cơ bùng phát cúm gia cầm.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nội dung nghiên cứu

Điều tra, đánh giá hệ thống chăn nuôi gia cầm chăn thả nhỏ lẻ:

Đặc điểm sử dụng đất, thu nhập, kinh tế hộ và tầm quan trọng của hệ thống chăn nuôi gia cầm chăn thả nhỏ lẻ đối với kinh tế hộ.

Sự hiểu biết của người chăn nuôi về dịch cúm gia cầm

Tình hình chăn nuôi: chuồng trại, vị trí của chuồng trại, loại gia cầm, nguồn mua....

Việc sử dụng thuốc đề phòng lây nhiễm của người chăn nuôi.

Việc tiêu thụ, vận chuyển gia cầm...

Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp chính của Lebel, 2003 (eco-health)

Phương pháp điều tra có sự tham gia, sử dụng công cụ đặc biệt (quan sát có sự tham gia, thảo luận nhóm chuyên sâu và vẽ bản đồ)

Phỏng vấn các hộ nông dân: kết hợp phỏng vấn các hộ nông dân và quan sát trực tiếp (sử dụng bảng câu hỏi).

Lấy mẫu: 50 hộ nông dân của mỗi xã (trong tổng số 8 xã của 4 tỉnh) là các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trong sector 4 (theo định nghĩa của FAO) được lựa chọn ngẫu nhiên.

Thăm các chợ bán gia cầm sống và bán thịt gia cầm, quan sát việc buôn bán và giết mổ gia cầm và các sản phẩm gia cầm.

Địa điểm, thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: được tiến hành ở 8 xã thuộc 8 huyện của 4 tỉnh đó là:

Xã Tân Hội, x. Tân Lĩnh - huyện Đan Phượng - Hà Nội

Xã Vũ Tiến, xã Việt Thuận - huyện Vũ Thư - tỉnh Thái Bình

Xã Tân Trường, xã Hùng Sơn - huyện Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hoá

xã Phú Ngãi Trị, xã Thuận Mỹ - huyện Châu Thành - tỉnh Long An

Thời gian nghiên cứu: tháng 6/2007 đến tháng 12/2007

Tiêu chí lựa chọn

Các xã thuộc vùng cao, vùng thấp, khoảng cách đến ổ dịch (cả với người và động vật); các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ có chăn nuôi cả gà và vịt; khoảng cách đến thị trường thành phố, điều kiện

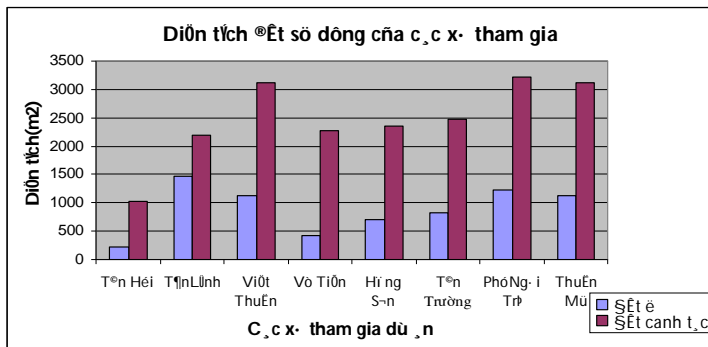
vận chuyển. Những tỉnh này là những địa chỉ cung cấp sản phẩm gia cầm cho thành phố, thị trấn và có kinh nghiệm trong thực hiện dự án.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thông tin chung về các hộ chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ

Tình hình sử dụng đất nông nghiệp.

Diện tích đất ở (gồm đất làm nhà ở và các công trình phụ, đất sân vườn xung quanh nhà) thường bằng 20-50% so với đất canh tác. Đất canh tác gồm đất cấy lúa, trồng cây lương thực hoặc rau màu.



Biểu đồ. Loại hình đất sử dụng của các hộ tham gia dự án

Các hoạt động trong nông hộ

Bảng 1. Các hoạt động chính của các hộ chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ (%)

Tỉnh tham gia DA	Xã tham gia DA	ĐVT	SL	Làm ruộng	Nội trợ	Phi nông nghiệp	Học tập	Khác
Hà Nội	Tân Hội	%	191	40,84	1,05	23,04	31,94	3,14
	Tân Lĩnh	%	204	55,39	4,90	10,29	20,10	9,31
Thái Bình	Việt Thuận	%	178	52,25	1,12	16,85	24,72	5,06
	Vũ Tiến	%	194	54,12	2,06	14,95	16,49	12,37
Thanh Hoá	Hùng Sơn	%	202	48,02	0,5	14,36	33,17	3,96
	Tân Trường	%	210	50,00	1,43	9,52	37,62	1,43
Long An	Phú Ngãi Trị	%	189	48,68	0,00	20,11	26,46	4,76
	Thuận Mỹ	%	214	61,21	0,00	11,21	21,96	5,61
<i>Trung bình</i>		%	<i>1582</i>	<i>51,45</i>	<i>1,39</i>	<i>14,85</i>	<i>26,61</i>	<i>5,69</i>

Tỷ lệ những người làm ruộng trong các hộ chiếm tỷ lệ cao 51,45%; độ tuổi đi học chiếm 26,61% và những người phi nông nghiệp. Ở đây hoạt động cho công việc chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ chỉ là phụ và thường không tách bạch mà kết hợp với những công việc khác, nội trợ, học tập thậm trí làm ruộng cũng tranh thủ làm chăn nuôi. Như vậy đây là điểm đáng quan tâm đến cách ly an toàn sinh học.

Trình độ văn hoá

Trình độ văn hoá của những thành viên trong các hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ tập trung ở mức hoàn thành chương trình trung học cơ sở 40,73% tiếp theo là hoàn thành chương trình

tiểu học 21,15%; trung học phổ thông 19,58%. Có tới 6,05 % Trung học chuyên nghiệp và 3,9 % Cao đẳng nhưng cũng có tới 3,97% là người không được học và 3,25% số người không biết đọc, biết viết. Điều này phản ánh đúng thực trạng tồn tại trong sản xuất nông nghiệp nông thôn.

Bảng 2. Trình độ văn hoá của các hộ chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ

Xã tham gia DA	Trình độ văn hoá (%)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
Tân Hội	5,21	1,56	26,56	36,98	17,71	4,69	2,60	4,69
Tân Lĩnh	9,57	4,41	16,18	40,20	25,00	3,92	1,47	0,00
Việt Thuận	0,53	1,14	7,95	40,34	28,41	15,91	3,41	2,27
Vũ Tiến	1,60	3,89	13,89	56,11	21,67	1,11	1,67	0,00
Hùng Sơn	4,26	0,53	16,49	34,57	27,66	5,85	7,45	3,19
Tân Trường	1,60	2,93	17,56	49,76	16,59	8,29	2,93	0,49
Phú Ngãi Trị	0,55	8,84	29,28	36,46	10,60	4,42	9,94	0,00
Thuận Mỹ	3,19	8,06	38,86	32,23	10,43	4,74	2,37	0,47
<i>Trung bình</i>	<i>3,25</i>	<i>3,97</i>	<i>21,15</i>	<i>40,73</i>	<i>19,58</i>	<i>6,05</i>	<i>3,90</i>	<i>1,37</i>

Ghi chú: 1. Không đi học, không biết đọc biết viết; 2. Không đi học, biết đọc biết viết; 3. Hoàn thành tiểu học; 4. Hoàn thành THCS; 5. Hoàn thành THPT; 6. Trung học CN, dạy nghề; 7. Cao đẳng 8. Đại học; 9. Trường Đại học.

Nguồn thu nhập

Bảng 3. Nguồn thu nhập của các hộ chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ (%)

Nguồn thu từ	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Việt Thuận	Vũ Tiến	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
Trồng trọt	17,98	10,5	60,42	15,63	15,62	27,25	28,77	18,85	31,90
Chăn nuôi	35,02	41,37	15,16	45,57	38,15	29,84	26,47	19,19	28,583
<i>Trong đó: gia cầm</i>	23,49	28,72	52,53	19,59	25,24	30,93	66,33	76,06	5,54
Nguồn thu khác	47,01	48,08	24,42	38,80	46,23	42,91	44,75	61,96	39,52

Nguồn thu nhập của các hộ khoảng 60% từ sản xuất nông nghiệp còn 40% thu nhập từ các nguồn thu khác. Thu từ chăn nuôi nói chung chiếm 28,58% tổng thu nhập, trong đó thu từ chăn nuôi gia cầm chiếm 35,54% tổng thu từ chăn nuôi. Điều này cho thấy chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ cũng mang lại nguồn thu đáng kể trong tổng thu nhập của gia đình kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự như nghiên cứu của Tùng. Đ.X. (2005). Kết quả điều tra từ 4 tỉnh có cao hơn so với kết quả năm 2006 của Tổng cục thống kê (chăn nuôi chiếm 24,7%). Thu nhập từ chăn nuôi gia cầm tại các hộ ở xã Việt Thuận chiếm tỷ trọng lớn (52.53%) trong kinh tế hộ. Các xã khác như Tân Lĩnh, Hùng Sơn, Tân Trường cũng chiếm tới 28.72%; 25.24% và 30.93%. Các xã ở Miền nam chăn nuôi gia cầm chiếm tỷ lệ rất cao: Tại Phú Ngãi Trị chiếm 66.33% và Thuận Mỹ chiếm 76.06%.

Đặc điểm của hệ thống chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ

Giống và nguồn gốc giống

Giống gia cầm trong hệ thống chăn nuôi nhỏ lẻ chủ yếu là giống địa phương, giống gà phổ biến là: gà Ri, Mia, Đông Tảo, Hồ, Tàu Vàng, chọi và con lai giữa chúng. Các giống này có

năng suất thấp nhưng thịt và trứng thơm ngon phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng cả ở nông thôn và thành thị. Vì vậy mà giá thường đắt hơn nhiều so với các giống gà nhập nội. Theo Hồng Hạnh và cộng sự (2007) các giống gia cầm nội được người tiêu dùng cả vùng nông thôn và thành thị đều ưa thích, không những thế chúng còn được sử dụng trong các dịp lễ hội, làm quà biếu... Tại Phú Ngãi Trị và Thuận Mỹ - Long An nuôi vịt là chủ yếu (chiếm 64,0-70,6%) với giống địa phương là chính, các giống vịt này rất thích nghi với phương thức chăn thả tự do. Kết quả của chúng tôi phù hợp với kết quả nghiên cứu của GSO (2004) đó là ở miền Bắc các hộ chăn nuôi chủ yếu là gà, trong khi đó ở miền Nam lại chủ yếu là vịt (220 triệu con - năm 2005).

Bảng 4. Số lượng gia cầm trong các hộ

Địa điểm triển khai	Số lượng gà bình quân (con)		Số lượng vịt bình quân (con)	
	Trước dịch	T/trạng sau dịch	Trước dịch	T/trạng sau dịch
Tân Hội	71,70	33,16	3,60	0,00
Tân Lĩnh	80,42	40,08	1,48	1,62
Việt Thuận	166,40	32,90	0,00	0,96
Vũ Tiến	65,46	47,94	10,10	4,20
Hùng Sơn	42,04	27,30	53,52	3,42
Tân Trường	52,74	33,64	9,62	4,34
Phú Ngãi trị	225,84	51,50	99,40	17,70
Thuận Mỹ	87,76	30,52	31,66	19,92
<i>Trung bình</i>	99,05	37,13	26,17	6,52
<i>So sánh (%)</i>	100	37,49	100	10,02

Số lượng gia cầm (vịt, gà) bình quân tại thời điểm sau dịch cúm gia cầm thấp hơn so với thời điểm trước dịch, gà giảm còn 37,49%; vịt giảm còn 10,02%. Theo Maltsoğlu và Rapsomanikis (2005), qui mô bình quân của một đàn gia cầm ở đồng bằng sông Hồng và sông Mekong là 16 con và thậm chí còn ít hơn, kết quả này tương đương với nghiên cứu của Bugos và cs (2008), theo nhóm tác giả này thì quy mô đàn bình quân là 32con.

Bảng 5. Tỷ lệ hộ chăn nuôi các loài gia cầm tại các giai đoạn khác nhau (%)

Giống gia cầm	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hóa		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Việt Thuận	Vũ Tiến	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
	<i>Thực trạng trước dịch</i>								
Nuôi gà	86,0	85,11	81,63	82,0	78,0	75,56	10,0	28,0	65,47
Nuôi gà +vịt và gia cầm khác	4,0	10,64	12,24	16,0	22,0	24,44	82,0	66,0	29,92
Nuôi gia cầm khác	8,0	4,26	6,12	2,0	0,0	0,0	4,0	4,0	3,58
Nuôi vịt	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,0	2,0	1,02
	<i>Thực trạng sau dịch</i>								
Nuôi gà	89,80	74,0	79,55	78,0	62,0	58,0	35,42	34,0	63,68
Nuôi gà + vịt và gia cầm khác	6,12	26,0	20,45	22,0	34,0	42,0	58,33	56,0	33,25
Nuôi vịt	0,0	0,0	0,0	0,0	4,0	0,0	6,25	10,0	2,56

Nuôi gia cầm khác	4,08	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,51
-------------------	------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

Trong hệ thống chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ, tỷ lệ các hộ chỉ chăn nuôi gà chiếm phần lớn 63,68-65,47% tại thời điểm trước và sau dịch cúm xảy ra. Tỷ lệ hộ chỉ nuôi vịt không nhiều 1.02-2,56%.

Nguồn cung cấp gà giống cho chăn nuôi nhỏ lẻ từ: Thương lái, từ chợ quê, từ người chăn nuôi khác trong làng, từ vùng khác do quen biết và từ trạm ấp trứng nhân tạo. Có thể nhận thấy nguồn cung cấp giống từ thương lái, từ chợ có nguy cơ lây lan dịch bệnh cao hơn từ người chăn nuôi khác trong làng và từ người thân nơi khác mang đến. Còn giống được cung cấp từ lò ấp có kiểm soát vệ sinh thú y an toàn dịch bệnh sẽ giảm nguy cơ hơn.

Bảng 6. Nguồn cung cấp gà giống (%)

Nguồn cung cấp giống	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hóa		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Việt Thuận	Vũ Tiến	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
Thương lái	2,13	4,0	4,35	16,67	0,0	0,0	0,0	0,0	2,88
Chợ	65,96	24,0	6,52	4,17	3,03	28,57	38,63	31,71	27,48
Người trong làng	8,51	44,0	43,48	45,83	84,85	64,29	13,64	14,63	36,74
Từ vùng khác	8,51	2,0	13,04	12,50	6,06	3,57	0,0	0,0	5,43
Lò ấp	8,51	18,0	23,91	16,67	3,03	0,0	47,73	51,22	22,68

Bảng 7. Tỷ lệ hộ có chuồng đẻ nhốt gà

Tỷ lệ(%)	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Việt Thuận	Vũ Tiến	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
	<i>Thực trạng trước dịch</i>								
Không có chuồng	27,50	14,58	19,15	88,57	18,37	14,00	10,87	42,55	27,35
Có chuồng	72,50	85,42	80,85	11,43	81,63	86,00	89,13	57,45	72,65
	<i>Thực trạng sau dịch</i>								
Không có chuồng	32,56	12,00	18,37	89,19	22,92	16,33	18,18	42,22	29,59
Có chuồng	67,44	88,00	81,63	10,81	77,08	83,67	81,82	57,78	70,41

Một trong những đặc điểm của chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ là điều kiện chuồng trại, thực trạng trước khi có dự án có đến 27,37-29,59% số hộ không có chuồng nhốt gà, gà thả tự do tối ngủ trên cây hoặc vào chuồng lợn, chuồng trâu bò... Đây cũng là tập quán của người chăn nuôi nhỏ lẻ cần quan tâm trong hoạt động của dự án.

Bảng 7. Tỷ lệ hộ có chuồng đẻ nhốt gà

Tỷ lệ(%)	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hóa		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Việt Thuận	Vũ Tiến	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
	<i>Thực trạng trước dịch</i>								
Không có chuồng	27,50	14,58	19,15	88,57	18,37	14,00	10,87	42,55	27,35
Có chuồng	72,50	85,42	80,85	11,43	81,63	86,00	89,13	57,45	72,65
	<i>Thực trạng sau dịch</i>								

Không có chuồng	32,56	12,00	18,37	89,19	22,92	16,33	18,18	42,22	29,59
Có chuồng	67,44	88,00	81,63	10,81	77,08	83,67	81,82	57,78	70,41

Chuồng trại gần nhà ở là tập quán và thói quen của người chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ. Thời điểm trước và sau dịch cúm tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng không cách xa nhà chiếm tới 94,17-94,27%; ngược lại hộ chăn nuôi có chuồng cách xa nhà tỷ lệ nhỏ 5,73-5,83%.

Các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh

Bảng 9. Sử dụng vaccin và thuốc thú y (% số hộ)

Biện pháp phòng	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Việt Thuận	Vũ Tiến	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trại	Thuận Mỹ	
Chỉ dùng thuốc phòng	10,20	10,42	4,00	8,82	12,50	0,00	0,00	7,50	6,35
Không tiêm vaccin	2,04	12,50	18,00	32,35	25,00	35,38	15,91	32,50	21,69
Chỉ tiêm vaccine	67,35	62,50	0,00	38,24	33,33	32,31	0,00	37,50	33,86
Sử dụng thuốc + vaccine	20,41	14,58	78,00	20,59	29,17	32,31	84,09	22,50	38,10

Đối với chăn nuôi gia cầm nói chung và gà nói riêng phòng ngừa bệnh là biện pháp hữu hiệu nhất. Tuy nhiên trong chăn nuôi nhỏ lẻ thì việc thực hiện còn rất hạn chế vì người dân chưa nhận thức được vấn đề cũng như hiểu biết về bệnh và công dụng của vacxin, thuốc còn kém. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp phòng bệnh kể cả vacxin và thuốc thực trạng trước khi dịch cúm xảy ra đạt thấp, tỷ lệ không sử dụng vacxin cao 21,69%; tỷ lệ sử dụng kết hợp 38,1%

Bảng 10. Xử lý phân trong chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ(% số hộ)

Cách xử lý phân	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Vũ Tiến	Việt Thuận	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trại	Thuận Mỹ	
<i>Thực trạng trước dịch</i>									
Không dọn	8,00	30,43	15,56	16,00	12,77	55,32	6,67	25,00	21,16
Chế biến thành phân bón	38,00	0,00	46,67	28,00	78,72	0,00	53,33	39,58	35,45
Đưa ra ngoài	54,00	69,57	37,78	56,00	8,51	44,68	40,00	35,42	43,39
<i>Thực trạng sau dịch</i>									
Không dọn	10,42	40,91	10,42	18,37	4,08	54,55	2,04	8,16	17,89
Chế biến thành phân bón	37,50	0,00	50,00	24,49	85,71	0,00	65,31	53,06	40,53
Đưa ra ngoài	52,08	59,09	39,58	57,14	10,20	45,45	32,65	38,78	41,58

Không dọn phân và vệ sinh chuồng trại thường xuyên cũng là một trong những đặc điểm của chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ, vì số lượng gia cầm ít, gia cầm thả tự do lượng phân thải ra không

nhiều cho nên người dân không quan tâm đến việc dọn phân. Tỷ lệ hộ chăn nuôi không dọn phân trước khi có dịch cúm: 21,16% và tập trung ở các xã miền núi như Tân Lĩnh, Tân trường hay Thuận Mỹ.

Bảng 11. Hành vi xử lý gia cầm chết (% số hộ)

Cách xử lý GC chết	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Vũ Tiến	Việt Thuận	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
<i>Thực trạng trước dịch</i>									
Đốt	4,44	2,08	4,44	4,08	0,0	0,0	2,17	21,28	4,74
Cách khác	6,67	10,42	17,78	16,33	0,0	2,0	0,0	2,13	6,84
Vứt bỏ	20,0	12,50	6,67	28,57	2,0	2,0	0,0	17,02	11,05
Nấu chín	33,33	20,83	15,56	2,04	14,0	16,0	0,0	0,0	12,63
Chôn	35,56	54,17	55,56	48,98	84,0	80,0	97,83	59,57	64,74
<i>Thực trạng sau dịch</i>									
Cách khác	0,0	2,08	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,27
Đốt	4,35	2,08	4,08	4,26	0,0	0,0	2,27	24,44	5,07
Nấu chín	26,09	22,92	8,16	6,38	2,08	2,08	0,0	0,0	8,53
Vứt bỏ	30,43	8,33	2,04	27,66	4,17	0,0	0,0	8,89	10,13
Chôn	39,13	64,58	85,71	61,70	93,75	97,92	97,73	66,67	76,0

Về hành vi xử lý gia cầm chết, chúng ta quan tâm đến thói quen vứt xác bừa bãi gây ô nhiễm môi trường sinh thái và nguy cơ lây lan dịch bệnh cao. Thực trạng trước khi dịch cúm bùng phát, tỷ lệ vứt xác gia cầm chết là 11,05%. Mặc dù sau dịch cúm có giảm nhưng tỷ lệ này vẫn còn 10,13%.

Bảng 12. Địa điểm mua bán gia cầm (% số hộ)

Địa điểm bán	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Vũ Tiến	Việt Thuận	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
<i>Thực trạng trước dịch</i>									
Tại nhà/trong làng	96,55	93,48	86,96	82,61	93,62	90,70	46,51	81,40	83,67
Chợ huyện	0,0	6,52	13,04	17,39	6,38	9,30	53,49	18,60	16,03
Chợ tỉnh	3,45	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,29
<i>Thực trạng sau dịch</i>									
Tại nhà/trong làng	92,86	97,87	87,23	84,79	95,45	94,87	52,50	80,0	85,80
Chợ huyện	0,0	2,13	12,77	15,22	4,55	5,13	47,50	20,0	13,60
Chợ tỉnh	7,14	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,60

Thường gia cầm được sử dụng làm thực phẩm cho gia đình ngoài ra còn được bán để chi tiêu. Thực trạng trước khi có dịch tỷ lệ bán tại nhà, trong làng (người quen, thương lái) chiếm 83,67% còn lại 16,32% bán tại chợ.

Bảng 13. Phương tiện vận chuyển gia cầm bán ra chợ (%)

Loại phương tiện	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Vũ Tiến	Việt Thuận	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
<i>Thực trạng trước dịch</i>									

Phương tiện công cộng	0,0	23,08	30,56	7,14	8,33	4,35	9,30	27,50	15,77
Phương tiện riêng	100	76,92	69,44	92,86	91,67	95,65	90,70	72,50	84,23
<i>Thực trạng sau dịch</i>									
Phương tiện công cộng	0,0	0,0	22,22	4,65	9,09	5,0	9,76	29,73	13,27
Phương tiện riêng	100	100	77,78	95,35	90,91	95,0	90,24	70,27	86,73

Khi vận chuyển sản phẩm từ gia cầm đi bán người dân sử dụng phương tiện riêng: xe đạp, xe máy và chiếm tới 84,23-86,73%

Thái độ, nhận thức và thực hành của người chăn nuôi trong phòng cúm gia cầm

Bảng 14. Các nguồn cung cấp thông tin về dịch cúm gia cầm (% số hộ)

Nguồn nhận thông tin	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Vũ Tiên	Việt Thuận	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
Không có thông tin	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,25
Người làng	0,0	4,0	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	1,0
Các cơ sở y tế, thú y khác	0,0	6,0	0,0	4,0	0,0	14,0	0,0	0,0	3,0
Bạn bè/ ng quen/họ hàng	2,0	22,0	30,0	34,0	0,0	34,0	0,0	4,0	15,75
Thú y thôn	40,0	6,0	34,0	16,0	16,0	32,0	56,0	16,0	27,0
Ch/quyền TP/địa phương	94,0	44,0	60,0	50,0	84,0	44,0	98,0	100	71,75
Thông tin đại chúng	98,0	96,0	92,0	92,0	96,0	98,0	100	100	96,50

Có nhiều nguồn cung cấp thông tin về dịch cúm gia cầm và được người chăn nuôi nhỏ lẻ quan tâm, trong đó tập trung vào một số nguồn cung cấp thông tin quan trọng được người dân quan tâm nhất là: Thông tin đại chúng (qua báo, đài, băng rôn quảng cáo); chính quyền địa phương thông qua đài truyền thanh và thú y thôn.

Bảng 15. Hiểu biết của người dân về loại gia cầm mắc bệnh cúm gia cầm (% số hộ)

Loại gia cầm	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Vũ Tiên	Việt Thuận	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
Chim	0,0	2,0	4,0	6,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,36
Khác	2,0	0,0	4,0	8,0	0,0	6,0	0,0	0,0	2,26
không biết	0,0	6,0	4,0	8,0	0,0	6,0	2,0	0,0	2,94
Tất cả các loài GC	0,0	22,0	30,0	34,0	0,0	14,0	0,0	0,0	11,31
vịt	2,0	22,0	16,0	16,0	26,0	24,0	30,0	34,0	19,23
Gà	96,0	52,0	58,0	36,0	76,0	56,0	98,0	84,0	62,90

Bảng 16. Hành động của người dân khi thấy gia cầm chết (%)

Hành vi	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Việt Thuận	Vũ Tiên	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
Không làm gỡ cả	0,0	0,0	0,0	2,0	0,0	2,0	0,0	0,0	0,37
Báo chính quyền ĐP	2,0	4,0	0,0	2,0	4,0	6,0	30,0	0,0	4,44
Khó trả lời	4,0	36,0	2,0	14,0	20,0	8,0	2,0	16,0	9,43
Đeo găng để vứt đi nơi khác	44,0	22,0	54,0	30,0	18,0	24,0	52,0	26,0	24,95
Sờ vào gia cầm chết	52,0	34,0	12,0	26,0	16,0	20,0	52,0	24,0	27,17

Dùng tay để vứt đi nơi khác	48,0	20,0	48,0	56,0	58,0	46,0	38,0	50,0	33,64
-----------------------------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

Sự hiểu biết về dịch cúm gia cầm của người chăn nuôi nhỏ lẻ đối với các giống gia cầm cho thấy gà là giống gia cầm có tỷ lệ dễ mắc cúm cao nhất (59,44%-66%). Tuy nhiên, vịt cũng là giống gia cầm dễ mắc và được nhận định với tỷ lệ tăng dần từ 19,23% thực trạng được xác nhận tăng lên 22,27%. Khi thấy gia cầm chết người chăn nuôi còn dùng tay cầm để vứt đi nơi khác, sờ vào gia cầm chết chiếm tỷ lệ cao: 33,64 và 27,17%, cũng có những ý kiến cần phải đeo găng tay, song vẫn chưa có ý thức chôn hoặc đốt (chiếm 24,95%)

Bảng 17. Hành động phòng ngừa đàn gia cầm khỏi mắc dịch cúm (%)

Biện pháp phòng ngừa	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Vũ Tiến	Việt Thuận	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
Cách ly GC mới 1-2 tuần	0,0	0,0	2,0	8,0	0,0	2,0	2,0	0,0	1,75
Nuôi riêng từng loại	14,0	6,0	6,0	38,0	4,0	4,0	14,0	6,0	11,50
Nhốt GC trong chuồng	2,0	24,0	30,0	40,0	0,0	30,0	22,0	0,0	18,50
Luôn vệ sinh chuồng trại	2,0	40,0	26,0	26,0	30,0	32,0	0,0	16,0	21,50
Ý kiến khác	88,0	38,0	40,0	32,0	68,0	56,0	76,0	80,0	59,75

Để bảo vệ đàn gia cầm khỏi mắc dịch cúm, người chăn nuôi phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa, trong đó chú ý đến việc vệ sinh chuồng trại thường xuyên (21,25%), nuôi tách riêng từng loại gia cầm (11,5%) và cần thiết phải nhốt đàn gia cầm trong chuồng để cách ly với các đàn gia cầm nhà khác (18,5%).

Bảng 18. Hành động của người dân khi dịch cúm xảy ra trên đàn gia cầm của gia đình

Khi dịch cúm xảy ra trên đàn gia cầm (%)	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Vũ Tiến	Việt Thuận	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
Giết và đốt hoặc chôn	4,0	2,0	2,0	2,0	4,0	4,0	0,0	4,0	2,70
Giết và vứt ra khỏi nhà	0,0	18,0	4,0	4,0	18,0	28,0	8,0	22,0	12,50
Nhốt GC trong chuồng hoặc trong hàng rào	0,0	16,0	30,0	28,0	0,0	34,0	2,0	0,0	13,48
Tam kiểm sự giúp đỡ của thú y và chính quyền	24,0	10,0	44,0	50,0	30,0	20,0	8,0	16,0	24,75
Bán gia cầm khi bị ốm	74,0	38,0	16,0	20,0	52,0	20,0	88,0	60,0	45,10
Cho người khác	0,0	4,0	4,0	2,0	2,0	0,0	0,0	0,0	1,47

Xem xét hành động của người dân khi đàn gia cầm của gia đình bị cúm cho thấy thực trạng trước khi dịch cúm bùng phát người chăn nuôi chưa nhận thức được nguy hại của dịch cúm cho nên tỷ lệ hộ tìm cách bán đàn gà thu hồi vốn là 45,1%; Giết chết và vứt ra khỏi nhà 12,50%. Cả hai hành động trên là mối nguy cơ làm lây lan dịch bệnh ra cộng đồng.

Để bảo vệ mình khỏi nhiễm dịch cúm gia cầm người chăn nuôi đã nhận biết được các biện pháp phòng dịch hiệu quả: tránh tiếp xúc với gia cầm nhiễm bệnh, Rửa tay bằng xà phòng sau khi sờ vào gia cầm, tránh tiếp xúc với gia cầm hoặc chim chết và nấu chín kỹ các sản phẩm gia cầm. Tuy nhiên mức độ nhận thức về từng tác nhân có khác nhau, thực trạng sau khi bùng phát dịch tỷ lệ hộ cho rằng tránh tiếp xúc với gia cầm bị bệnh chỉ là 4,5%; tránh tiếp xúc với gia cầm bị chết là 24,25%.

Bảng 19. Hành động của người dân để bảo vệ mình khỏi bị nhiễm cúm gia cầm

Làm thế nào để bảo vệ mình (%)	Hà Nội		Thái Bình		Thanh Hoá		Long An		Trung bình
	Tân Hội	Tân Lĩnh	Việt Thuận	Vũ Tiến	Hùng Sơn	Tân Trường	Phú Ngãi Trị	Thuận Mỹ	
Không sử dụng sản phẩm GC (thịt/trứng ...)	0,0	0,0	2,0	2,0	2,0	2,0	0,0	0,0	1,0
Dùng găng tay khi nấu các sản phẩm GC	0,0	6,0	2,0	2,0	0,0	12,0	2,0	0,0	3,0
Tránh tiếp xúc với GC hoặc chim bệnh	14,0	4,0	4,0	0,0	2,0	4,0	8,0	0,0	4.50
Khó trả lời	4,0	22,0	4,0	12,0	10,0	14,0	0,0	10,0	9.50
Rửa tay xà phòng sau khi sờ vào GC hoặc TĂ GC	6,0	12,0	72,0	44,0	4,0	26,0	2,0	4,0	21.25
Tránh tiếp xúc với GC chết hoặc chim chết	24,0	26,0	18,0	32,0	8,0	46,0	30,0	10,0	24.25
Nấu chín kỹ sản phẩm GC	92,0	72,0	86,0	74,0	90,0	76,0	100	90,0	85,0

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ không phải đầu tư nhiều về đất đai chuồng nuôi, nhân công, tiền vốn nhưng có vai trò quan trọng đối với kinh tế hộ gia đình, chiếm 35,54% tổng thu nhập từ chăn nuôi. Tỷ lệ những người làm ruộng trong các hộ chiếm cao 51,45%; độ tuổi đi học chiếm 26,61%. Trình độ văn hoá của những thành viên trong các hộ gia đình tập trung ở mức hoàn thành chương trình trung học cơ sở 40,73%. Điều này phản ánh đúng thực trạng tồn tại trong sản xuất nông nghiệp nông thôn. Giống gia cầm trong hệ thống chăn nuôi nhỏ lẻ chủ yếu là giống địa phương,

Trong hệ thống chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ, tỷ lệ các hộ chỉ chăn nuôi gà chiếm phần lớn 63,68-65,47%. Tỷ lệ hộ chỉ nuôi vịt không nhiều 1.02-2,56%. Nguồn cung cấp giống cho chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ rất đa dạng, trong đó chợ là nơi có nguy cơ lan lan dịch bệnh cao lại chiếm tỷ lệ cung cầu không nhỏ 27-28%. Trước khi có dự án có đến 27,37-29,59% số hộ không có chuồng nhốt gà. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng không cách xa nhà chiếm tới 94,17-94,27%; có chuồng cách xa tỷ lệ nhỏ 5,73-5,83%.

Biện pháp phòng bệnh bằng vaccin và thuốc thú y để bảo vệ đàn gia cầm trước khi dịch cúm xảy ra đạt thấp, tỷ lệ sử dụng vaccin thấp 21,69% và sử dụng kết hợp 38,1%. Thực trạng trước khi dịch cúm bùng phát, tỷ lệ vứt xác gia cầm chết là 11,05%. Sau dịch cúm tỷ lệ này vẫn còn 10,13%. Tỷ lệ bán gia cầm tại nhà, trong làng (người quen, thương lái) chiếm 83,67% còn lại

16,32% bán tại chợ. Trước khi dịch cúm bùng phát người chăn nuôi chưa nhận thức được nguy hại của dịch cúm cho nên việc tìm cách bán đàn gà thu hồi vốn là 45,1%; Giết chết và vứt ra khỏi nhà 12,50%.

Đề nghị: Tiếp tục triển khai các nội dung của dự án ở giai đoạn sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Niên giám thống kê, (2006) – Tổng cục thống kê
- Hong Hanh, P.T., S. Burgos and Roland -Holst (2007), The poultry Sector in Vietnam: prospects for smallholder Producers in the Aftermath of HPAI Crisis. Pro-poor Livestock policy initiative (PPLP) Research Report, 2007
- Tung, D.X. (2005), Smallholder poultry production in Vietnam: Marketing characteristics and strategies, in Workshop Proceeding “Does poultry reduce poverty and assure food security? A need for rethinking the approaches” published by the network for smallholders Poultry Development, Life Faculty, University of Copenhagen, Denmark.
- Bugos, S, J. Hinrich, J. Otte, D. Pfeiffer and D. Roland Holts, (2008). Poultry, HPAI and livelihoods in Vietnam – A review, Pro-poor, HPAI risk production – Implemented by FAO, Rome, July - 2008
- GSO – Vietnam General Statistic Offices, (2004). Socio-Economic Impact of Avian Influenza, Internal Report by the Department for Agricultural, Forestry and Fisheries Statistics, General Statistics Office (GSO), Hanoi, Vietnam, 51 pg
- Lebel.J (2003). Health and Ecosystem Approach, Ottawa: IDRC
- Maltsoglou, I and Rapsomanikis, G. (2005). “The Contribution of livestock to household income in Viet Nam: A household typology based analysis.” FAO PPLPI Working paper No. 21

***Người phản biện:** TS. Đinh Xuân Tùng; TS. Hồ Lam Sơn